

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 41/2022/ TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 về việc "Ly hôn và tranh chấp về con khi ly hôn " giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ni M, sinh năm: 1991.

Nơi ĐKKHKT: Xóm R, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Nơi cư trú: Thôn H, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Xóm R, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ vào các Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 55 và các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành 11 tháng 4 năm 2022.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11 tháng 4 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Trần Thị Ni M và anh Phạm Văn H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung (riêng): Giao cháu Phạm Thanh T, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2012 và cháu Phạm Anh Q, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2014 cho anh Phạm Văn H được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn cho tới khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống. Chị Trần Thị Ni M không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh Phạm Văn H và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Về con riêng không ai có nên chị M và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.2. Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Chị Trần Thị Ni M và anh Phạm Văn H đều xác định vợ chồng không có tài sản gì, còn về

công nợ và đất nông nghiệp không có nên chị M và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về án phí: Chị Trần Thị Ni M nộp 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí thuận tình ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước. Được trừ vào 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005559 ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Ni M số tiền 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện Y.
- Chi cục THADS huyện Y.
- UBND xã K.
- Dương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Vũ Nhật Trung